TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN MỎ CÀY NAM** TỈNH BẾN TRE	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2024/HN-ST
Ngày: 05-01-2024
"V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình về ly hôn, nuôi con chung"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỎ CÀY NAM - TỈNH BẾN TRE

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thúy Hằng
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Ngô Bá Đức
2. Ông Nguyễn Văn Hết

***- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa*:** Bà Nguyễn Thị Hoàng Thu Thảo - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Diệu – Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 01 năm 2024, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 464/2023/TLST-HNGĐ, ngày 09 tháng 11 năm 2023, về: "*Tranh chấp hôn nhân và gia đình về ly hôn, nuôi con chung*", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 511/2023/QĐXX-ST ngày 13 tháng 12 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Dương Thị Tố N, sinh năm 1996; Địa chỉ cư trú: ấp T, xã M, huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

2. Bị đơn: Anh Lê Văn T, sinh năm 1987; Địa chỉ cư trú: ấp A, xã M, huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

Chị N có mặt, anh T vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn xin ly hôn đề ngày 07/11/2023, Đơn sửa đổi, bổ sung đơn xin ly hôn 20/11/2023, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, chị Dương Thị Tố N trình bày:

1. Về hôn nhân: Chị xin ly hôn với anh Lê Văn T. Lý do: Chị và anh Lê Văn T do tìm hiểu tự nguyện tiến đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã M cấp Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn vào ngày 02/6/2015. Thời gian đầu khoảng 09 năm có hạnh phúc, cuộc sống hòa thuận. Anh T đi làm xa, ít về nhà nên vợ chồng ít mâu thuẫn. Nhưng sau dịch Covid-19, anh T về quê sống, vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn hay cự cãi nhau do anh T uống rượu, chị khuyên nhiều lần nhưng anh không thay đổi. Vợ chồng không có tiếng nói chung. Chị và anh T không còn sống chung từ khoảng 01 năm nay, chị về bên mẹ

ruột sống, vợ chồng có gặp nhau để hàn gắn nhưng không đạt được kết quả. Nay tình cảm đã không còn, mâu thuẫn đã đến mức trầm trọng nên quyết định ly hôn.

2. Về con chung: Có 02 con chung tên Lê Văn Minh D, sinh ngày 29/8/2019 và Lê Dương Khánh Đ sinh ngày 05/4/2013. Khi ly hôn, chị yêu cầu được nuôi cả 02 con là Lê Văn Minh D và Lê Dương Khánh Đ. Chị yêu cầu anh Lê Văn T cấp dưỡng nuôi 02 con mỗi tháng 1.500.000 đồng/tháng/02 con, cho đến khi con tròn 18 tuổi.

Con sống chung với chị bên gia đình chị từ nhỏ cho đến nay, đã ổn định cuộc sống. Chị hiện mua bán tại địa phương, thu nhập khoảng 10.000.000 đồng/tháng. Anh T đang làm thuê, chị không rõ thu nhập. Với mức yêu cầu cấp dưỡng như trên, chị đảm bảo nuôi con. Nếu yêu cầu mức cấp dưỡng quá cao, chị sợ anh T không có khả năng cấp dưỡng.

3. Về tài sản chung của vợ chồng: Không có, không yêu cầu giải quyết.

4. Về nợ chung của vợ chồng: Không có.

- Bị đơn anh Lê Văn T vắng mặt, không lời trình bày.

- Tại phiên tòa, Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Nam phát biểu cho rằng:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán chủ tọa phiên tòa trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án đã thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử, Thư ký cũng như đương sự nghiêm túc thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ của mình được Bộ luật tố tụng dân sự quy định. Nguyên đơn có mặt, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa, không có đơn xin vắng.

Về nội dung giải quyết vụ án: Đề nghị xem xét: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Dương Thị Tố N; Con chung: Có 02 con chung tên Lê Văn Minh D, sinh ngày 29/8/2019 và Lê Dương Khánh Đ sinh ngày 05/4/2013. Khi ly hôn, để chị Dương Thị Tố N được nuôi cả 02 con. Buộc anh Lê Văn T cấp dưỡng nuôi 02 con mỗi tháng 1.500.000 đồng/tháng/02 con, cho đến khi con tròn 18 tuổi. Tài sản chung và nợ chung: Chị N trình bày không có, anh T vắng mặt không lời trình bày, không giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, nghe ý kiến của Kiểm sát viên. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về áp dụng pháp luật tố tụng:

Căn cứ vào đơn xin ly hôn của chị Dương Thị Tố N, Hội đồng xét xử xác định vụ án có quan hệ tranh chấp là *"Tranh chấp hôn nhân và gia đình về ly hôn, nuôi con chung"*; Trong đó xác định chị Dương Thị Tố N là nguyên đơn, anh Lê Văn T là bị đơn; vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 68 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Xét việc vắng mặt của anh Lê Văn T tại phiên tòa (vắng mặt lần thứ 2, không có đơn xin vắng), Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt anh Lê Văn T là đúng quy định tại khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2]. Về nội dung giải quyết vụ án:

1. Xét yêu cầu xin ly hôn của chị Dương Thị Tố N, thấy rằng:

Chị N yêu cầu xin ly hôn với anh T. Anh T vắng mặt, không lời trình bày.

Khi thực hiện xác minh, chính quyền địa phương cho biết thông tin: Hôn nhân của anh T và chị N có tổ chức đám cưới theo phong tục, tập quán tại địa phương và có đăng ký kết hôn theo quy định. Anh T có nhà chung với mẹ là bà Nguyễn Thị B. Hiện tại, anh T làm khu công nghiệp, thường xuyên vắng nhà, không rõ thu nhập và mức lương. Gia đình có kinh tế bình thường, ý thức chấp hành pháp luật tốt. Hiện tại nhà không thấy các con của anh T và chị N ở. Qua thông tin được biết các con đang ở cùng mẹ. Các cuộc họp tại địa phương không nhận được đơn yêu cầu hòa giải nên không rõ mâu thuẫn vợ chồng.

Thấy rằng mục đích hôn nhân là để xây dựng gia đình ấm no, tiến bộ, hạnh phúc; trong quá trình sống chung vợ chồng phải có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau. Xét thấy mâu thuẫn giữa chị N và anh T là có thật. Nguyên nhân bắt nguồn từ mâu thuẫn vợ chồng, từ việc bất đồng quan điểm, cãi vả nhau. Chị N cho rằng anh T thường xuyên uống rượu, chị khuyên không được. Vợ chồng đã có thời gian không sống chung nhưng không tìm được hướng hàn gắn, đoàn tụ. Nay chị N kiên quyết ly hôn. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cũng đã tạo điều kiện triệu tập để cho vợ chồng hòa giải đoàn tụ nhưng anh T vắng mặt không đến Tòa nên không thể tiến hành hòa giải cho anh chị hàn gắn, đoàn tụ được. Xét khả năng hàn gắn đoàn tụ là không thể, mâu thuẫn đã đến mức trầm trọng, mục đích hôn nhân đã không đạt được nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị N theo quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 là có căn cứ.

2. Về con chung: Có 02 con chung tên Lê Văn Minh D, sinh ngày 29/8/2019 và Lê Dương Khánh Đ sinh ngày 05/4/2013. Khi ly hôn, chị N yêu cầu được nuôi cả 02 con. Chị yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi 02 con mỗi tháng 1.500.000 đồng/tháng/02 con, cho đến khi con tròn 18 tuổi.

Thấy rằng, từ nhỏ đến nay, con sống chung với chị N, đã quen cuộc sống bên mẹ, được mẹ trực tiếp chăm sóc. Khi hỏi ý kiến thì cháu Đ cũng muốn được sống chung với mẹ khi cha mẹ ly hôn. Về phía anh T hiện nay đi làm thuê nên điều kiện gần gủi, chăm sóc con không đảm bảo bằng chị N. Do đó, để chị N trực tiếp nuôi 02 con khi ly hôn là phù hợp.

Tại phiên tòa, chị N thay đổi mức cấp dưỡng từ yêu cầu 1.500.000 đồng/con/tháng thành 750.000 đồng/con/tháng vì cho rằng không rõ thu nhập của anh T, mức cấp dưỡng như nêu trên đảm bảo để anh T thực hiện cấp dưỡng. Hiện chị N cũng có nghề nghiệp và thu nhập ổn định. Thấy rằng mức cấp dưỡng mà chị N yêu cầu cũng phù hợp với mức thu nhập bình quân tại địa phương cũng đảm bảo nuôi con theo yêu cầu của chị N nên có căn cứ chấp nhận.

Sau khi ly hôn, cha, mẹ đều có quyền, nghĩa vụ đối với con chung chưa thành niên theo quy định tại Điều 58, 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

3. Về tài sản chung của vợ chồng: Chị Dương Thị Tố N trình bày không có, anh Lê Văn T vắng mặt, không lời trình bày, không giải quyết.

4. Về nợ chung của vợ chồng: Chị Dương Thị Tố N trình bày không có, anh Lê Văn T vắng mặt, không lời trình bày, không giải quyết.

[3]. Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định trên nên chấp nhận.

Án phí dân sự không có giá ngạch đối với yêu cầu xin ly hôn, chị N chịu theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 68, khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Căn cứ Điều 56, 58, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVWQH14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Dương Thị Tố N.

Cụ thể tuyên:

1. Chị Dương Thị Tố N được ly hôn với anh Lê Văn T.

2. Về con chung: Có 02 con chung tên Lê Văn Minh D, sinh ngày 29/8/2019 và Lê Dương Khánh Đ sinh ngày 05/4/2013. Khi ly hôn, chị Dương Thị Tố N được trực tiếp nuôi cả 02 con. Buộc anh Lê Văn T cấp dưỡng nuôi 02 con mỗi tháng 750.000 đồng/01 con/tháng, cho đến khi các con tròn 18 tuổi.

Sau khi ly hôn cha, mẹ vẫn có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con chưa thành niên; người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở; trên cở sở lợi ích của con, cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con khi có căn cứ theo quy định tại Điều 58, 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

3. Về tài sản chung của vợ chồng: Chị Dương Thị Tố N trình bày không có, anh Lê Văn T vắng mặt, không lời trình bày, không giải quyết.

4. Về nợ chung của vợ chồng: Chị Dương Thị Tố N trình bày không có, anh Lê Văn T vắng mặt, không lời trình bày, không giải quyết.

Các đương sự không có yêu cầu nào khác, không xem xét.

5. Về án phí dân sự không có giá ngạch:

- Đối với yêu cầu ly hôn: 300.000 đồng (Ba trăm nghìn), chị Dương Thị Tố N phải chịu. Được khấu trừ theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002088 ngày 07 tháng 11 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

- Đối với nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: 300.000 đồng (Ba trăm nghìn), anh Lê Văn T phải chịu.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành bản án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn có mặt có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bến Tre;
- Chi cục THADS huyện Mỏ Cày Nam;
- VKSND huyện Mỏ Cày Nam;
- Cơ quan thực hiện ĐKKH;
- Đương sự;
- Lưu (Hs, Vp).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Đã ký

Đỗ Thúy Hằng